

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2012

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 25/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê rừng và lập hồ sơ quản lý rừng;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố số liệu diện tích rừng và cây lâu năm có tán che phủ và có tác dụng phòng hộ như cây rừng tính đến ngày 31/12/2012 trong toàn quốc như sau:

1. Về tổng diện tích

TT	Loại rừng	Tổng cộng	Thuộc quy hoạch 3 loại rừng			Ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp
			Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Tổng diện tích rừng	13.862.043	2.021.995	4.675.404	6.964.415	200.230
1.1	Rừng tự nhiên	10.423.844	1.940.309	4.023.040	4.415.855	44.641
1.2	Rừng trồng	3.438.200	81.686	652.364	2.548.561	155.589
a	Rừng trồng đã khép tán	3.039.756	72.219	576.764	2.253.215	137.558
b	Rừng trồng chưa khép tán	398.444	9.467	75.600	295.346	18.031
2	Diện tích rừng để tính độ che phủ	13.463.600	2.012.528	4.599.803	6.669.070	182.199

2. Phân theo cơ cấu loài cây chủ yếu và độ che phủ rừng

TT	Phân theo loài cây	Tổng diện tích	Độ che phủ (%)
1	Cây rừng	13.588.080	39,9%
2	Cây cao su	200.126	0,61%
3	Cây đặc sản	73.837	0,22%
	Tổng cộng	13.862.043	40,7%

(Chi tiết số liệu theo các biểu 1, 2, 3, 4 kèm theo, Đơn vị tính: héc-ta).

Điều 2. Số liệu về hiện trạng rừng được công bố trên đây là căn cứ để các địa phương tiếp tục theo dõi diễn biến tài nguyên rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng và phân cấp trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp đối với Ủy ban nhân dân các cấp, quy định tại Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TTg Chính phủ (để b/c);
- VP TƯ Đảng;
- VP Chính phủ;
- VP Quốc hội;
- Bộ trưởng;
- Các Bộ, Ngành;
- UBND tỉnh và TP trực thuộc TƯ;
- Các Cục, Vụ, Viện, Trường thuộc Bộ;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Lưu VT, TCLN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hà Công Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 1267/SY-UBND

Bình Định, ngày 16 tháng 8 năm 2013

Nơi nhận:

- Sở NN&PTNT, KH&ĐT, TC;
- PVPNN, K10;
- Lưu: VT (05b);

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG**



Nguyễn Đức Thi

Biểu 1: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ CÂY LÂU NĂM TRONG TOÀN QUỐC

Tính đến ngày 31/12/2012

(kèm theo Quyết định số **1739** /QĐ-BNN-TCLN ngày ngày **31/7/2013** của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



Đơn vị tính: Ha

	LĐLR	Đầu năm	Thay đổi trong năm	Cuối năm	Thuộc quy hoạch 3 loại rừng			Ngoài quy hoạch đất Lâm nghiệp
					Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
Đất có rừng	1000	13.515.064	346.979	13.862.043	2.021.995	4.675.404	6.964.415	200.230
A. Rừng tự nhiên	1100	10.285.383	138.461	10.423.844	1.940.309	4.023.040	4.415.855	44.641
1. Rừng gỗ	1110	8.222.075	269.445	8.491.520	1.521.400	3.243.939	3.695.039	31.142
2. Rừng tre nứa	1120	561.635	- 40.331	521.304	52.943	140.557	324.473	3.331
3. Rừng hỗn giao	1130	708.834	- 60.411	648.423	134.293	213.693	295.406	5.030
4. Rừng ngập mặn	1140	60.822	- 2.595	58.227	13.986	40.595	2.976	669
5. Rừng núi đá	1150	732.017	- 27.647	704.370	217.687	384.255	97.960	4.468
B. Rừng trồng	1200	3.229.681	208.519	3.438.200	81.686	652.364	2.548.561	155.589
1. Rừng trồng có trữ lượng	1210	1.705.436	168.223	1.873.659	55.768	399.416	1.350.233	68.242
2. Rừng trồng chưa có tr.lượng	1220	1.158.334	- 22.337	1.135.997	18.238	162.319	886.869	68.571
3. Tre luồng	1230	82.568	- 1.281	81.287	185	5.567	74.914	621
4. Cây lâu năm (đặc sản, cao su)	1240	205.117	68.846	273.963	3.208	54.418	203.240	13.097
5. RT là cây ngập mặn, phèn	1250	78.224	- 4.931	73.293	4.287	30.645	33.304	5.058

Handwritten signature

Biểu 2: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ CÂY LÂU NĂM THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ TRONG TOÀN QUỐC

Tính đến ngày 31/12/2012

(kèm theo Quyết định số **1739** /QĐ-BNN-TCLN ngày ngày **31** /**11**/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: Ha

Loại đất loại rừng	LĐLR	Tổng diện tích	Ban QLR	DN nhà nước	Tổ chức KT khác	Đơn vị vũ trang	Hộ gia đình	Cộng đồng	Tổ chức khác	UBND
I. Đất có rừng	1000	13.862.043	4.606.365	1.965.471	177.573	271.599	3.388.948	588.253	672.446	2.191.388
A. Rừng tự nhiên	1100	10.423.844	4.028.354	1.429.400	49.625	207.831	1.809.976	553.797	554.505	1.790.356
1. Rừng gỗ	1110	8.491.520	3.317.921	1.196.202	36.970	157.038	1.391.169	499.927	414.575	1.477.718
2. Rừng tre nứa	1120	521.304	139.161	86.176	2.860	10.349	131.933	6.040	34.006	110.779
3. Rừng hỗn giao	1130	648.423	260.090	134.701	7.965	37.049	72.373	12.715	22.457	101.073
4. Rừng ngập mặn	1140	58.227	38.254	4.911	-	717	2.132	102	3.938	8.173
5. Rừng núi đá	1150	704.370	272.927	7.411	1.830	2.678	212.369	35.012	79.529	92.614
B. Rừng trồng	1200	3.438.200	578.010	536.071	127.948	63.769	1.578.972	34.456	117.941	401.033
1. Rừng trồng có trữ lượng	1210	1.873.659	366.050	308.370	50.575	42.715	811.747	17.546	59.252	217.404
2. Rừng trồng chưa có tr.lượ	1220	1.135.997	113.709	150.725	61.043	16.881	563.663	16.589	38.099	175.288
3. Tre luồng	1230	81.287	2.093	3.306	1.272	89	71.268	65	959	2.236
4. Cây lâu năm (đặc sản, các	1240	273.963	77.928	67.521	14.839	1.874	97.819	256	13.725	
5. RT là cây ngập mặn, phèn	1250	73.293	18.231	6.149	219	2.209	34.475	-	5.906	6.105

Ung

Biểu 3: DIỄN BIẾN RỪNG VÀ CÂY LÂU NĂM THEO CÁC NGUYÊN NHÂN TRONG TOÀN QUỐC

Tính từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

(kèm theo Quyết định số **1739** /QĐ-BNN-TCLN ngày ngày **31/7** /2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: Ha

Loại đất loại rừng	LĐLR	Tổng DT thay đổi	Trồng mới	Khai thác	Cháy	Sâu	Phá rừng	Chuyển đổi MĐSD đất	Diễn biến tự nhiên, tái sinh	Khác
Đất có rừng	1000	346.979	173.813	(67.572)	(1.385)	(95)	(2.170)	(59.172)	76.210	227.349
A. Rừng tự nhiên	1100	138.461	(10.558)	(1.254)	(123)	-	(2.036)	(32.307)	75.884	108.853
1. Rừng gỗ	1110	269.445	(5.826)	(886)	(58)	-	(1.768)	(4.665)	72.675	209.973
2. Rừng tre nứa	1120	(40.331)	(2.588)	(73)	(15)	-	(152)	(998)	5.251	(41.755)
3. Rừng hỗn giao	1130	(60.411)	(2.026)	(295)	(13)	-	(109)	(605)	(584)	(56.779)
4. Rừng ngập mặn	1140	(2.595)	(118)	-	-	-	-	(159)	-	(2.318)
5. Rừng núi đá	1150	(27.647)	-	-	(37)	-	(6)	(25.879)	(1.458)	(268)
B. Rừng trồng	1200	208.519	184.371	(66.318)	(1.262)	(95)	(134)	(26.865)	326	118.497
1. Rừng trồng có trữ lượng	1210	168.223	15.970	(56.618)	(513)	(65)	(100)	(7.512)	38.635	178.425
2. Rừng trồng chưa có tr.lượng	1220	(22.337)	142.083	(7.416)	(728)	(30)	(30)	(7.921)	(38.309)	(109.987)
3. Tre luồng	1230	(1.281)	1.215	(328)	-	-	-	(342)	-	(1.827)
4. Cây lâu năm (đặc sản, cao su)	1240	68.846	24.295	(1.586)	-	-	(5)	(6.578)	-	52.720
5. RT là cây ngập mặn, phèn	1250	(4.931)	807	(370)	(21)	-	-	(4.513)	-	(833)

Chữ ký

BIỂU 4: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH VÀ ĐỘ CHE PHỦ RỪNG, CÂY LÂU NĂM

Tính đến ngày 31/12/2012

(kèm theo Quyết định số **1739** /QĐ-BNN-TCLN ngày ngày **31 / 7** /2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: ha

Vùng	Tỉnh	Diện tích tự nhiên	Diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng				Độ che phủ (%)	
					Tổng	Trong đó			Không bao gồm diện tích cao su, cây đặc sản	Bao gồm diện tích cao su, cây đặc sản
						Trên 3 năm tuổi	Dưới 3 năm tuổi	Cây cao su, đặc sản		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Toàn quốc	33.098.208	13.862.043	10.423.844	3.438.200	2.765.793	398.443	273.963	39,9	40,7
Tây Bắc	Lai Châu	906.879	403.081	371.825	31.256	16.319	6.806	8.130	42,8	43,7
	Điện Biên	956.290	393.344	377.120	16.223	7.571	8.653	-	40,2	40,2
	Sơn La	1.417.444	635.231	611.636	23.596	21.081	1.168	1.347	44,6	44,7
	Hoà Bình	460.869	239.933	134.960	104.973	92.204	12.767	2	49,3	49,3
Đông Bắc	Lào Cai	638.390	334.893	261.484	73.409	64.720	8.181	508	51,1	51,2
	Yên Bái	688.628	414.557	236.805	177.752	159.596	9.852	8.304	56,5	58,8
	Hà Giang	791.489	447.941	365.441	82.501	70.978	11.014	508	55,1	55,2
	Tuyên Quang	586.733	405.578	267.532	138.046	107.051	28.113	2.882	63,8	64,3
	Phú Thọ	353.343	184.577	65.165	119.412	113.044	5.735	634	50,4	50,6
	Vĩnh Phúc	123.650	30.978	11.060	19.919	17.960	1.141	818	23,5	24,1
	Cao Bằng	670.786	339.003	316.792	22.211	19.347	-	2.864	50,1	50,5
	Bắc Kạn	485.941	367.429	294.172	73.258	43.731	24.597	4.930	69,5	70,6
	Thái Nguyên	353.102	178.815	95.077	83.738	71.602	12.136	-	47,2	47,2
	Quảng Ninh	610.234	322.403	145.949	176.454	143.114	24.159	9.180	46,9	48,9
	Lạng Sơn	832.076	435.117	252.521	182.596	134.902	22.740	24.954	45,5	49,6
	Bắc Giang	384.971	145.700	63.559	82.141	69.442	8.914	3.785	34,3	35,5
	Bắc Ninh	82.271	594	-	594	540	12	42	0,7	0,7
	TP Hải Phòng	152.338	17.989	10.773	7.216	6.396	820	-	11,3	11,3
ng	Hải Dương	165.599	10.442	2.335	8.106	8.106	-	-	6,3	6,3
	Hưng Yên	92.603	-	-	-	-	-	-	0,0	0,0

Thủy

Vùng		Diện tích tự nhiên	Diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng			Độ che phủ (%)		
					Tổng	Trong đó		Không bao gồm diện tích cao su, cây đặc sản	Bao gồm diện tích cao su, cây đặc sản	
						Trên 3 năm tuổi	Dưới 3 năm tuổi			Cây cao su, đặc sản
Sông Hồng	TP Hà Nội	334.470	24.515	6.913	17.602	15.783	717	1.102	6,8	7,1
	Hà Nội	86.049	4.755	3.120	1.635	1.635	-	-	5,5	5,5
	Nam Định	165.600	3.550	-	3.550	3.550	-	-	2,1	2,1
	Thái Bình	157.003	5.688	-	5.688	5.688	-	-	3,6	3,6
	Ninh Bình	139.174	26.876	23.486	3.390	3.332	58	-	19,3	19,3
Bắc Trung Bộ	Thanh Hoá	1.113.194	565.239	388.993	176.246	162.900	3.569	9.777	49,3	50,5
	Nghệ An	1.649.181	885.569	732.468	153.101	143.416	6.637	3.048	53,1	53,3
	Hà Tĩnh	599.730	327.331	221.788	105.543	65.460	30.404	9.679	47,9	49,5
	Quảng Bình	806.527	574.901	481.944	92.956	79.353	9.453	4.150	69,5	70,1
	Quảng Trị	473.982	231.654	139.861	91.793	85.504	6.265	24	47,5	47,6
	T.Thiên Huế	503.321	294.947	202.571	92.376	75.068	9.377	7.931	55,0	56,7
Duyên Hải	TP Đà Nẵng	128.543	59.896	40.823	19.073	17.275	1.791	6	45,2	45,2
	Quảng Nam	1.043.837	517.063	394.185	122.878	112.241	9.882	755	48,5	48,6
	Quảng Ngãi	515.258	261.618	110.446	151.172	127.689	21.548	1.934	46,2	46,6
	Bình Định	605.058	304.735	204.246	100.488	86.763	13.000	725	48,1	48,2
	Phú Yên	506.057	181.427	122.202	59.225	54.983	3.575	667	35,0	35,1
	Khánh Hoà	521.765	211.471	170.569	40.901	40.599	303	-	40,5	40,5
	Ninh Thuận	335.833	148.623	139.978	8.644	6.912	1.733	-	43,7	43,7
	Bình Thuận	781.292	300.100	256.943	43.157	39.011	4.146	-	37,9	37,0
Tây Nguyên	Kon Tum	968.961	656.822	589.679	67.143	41.392	4.127	21.625	64,7	67,4
	Gia Lai	1.553.693	720.587	658.958	61.630	20.148	15.176	26.306	43,7	45,4
	Lâm Đồng	977.354	597.669	527.566	70.103	56.702	8.579	4.822	59,8	60,3
	Đắk Lắk	1.312.536	641.182	560.895	80.286	41.050	11.193	28.044	45,6	48,0
	Đắk Nông	651.562	287.543	256.756	30.788	9.987	3.667	17.133	40,9	43,6
Đông Nam Bộ	Đồng Nai	590.724	178.615	119.956	58.659	44.656	3.269	10.734	27,4	29,7
	Bà Rịa V.Tàu	198.951	26.007	14.058	11.949	8.919	1.198	1.832	11,5	12,5
	TP HCM	209.554	39.288	12.497	26.791	26.445	45	301	18,6	18,7
	Bình Dương	269.443	10.203	971	9.232	1.827	-	7.405	1,0	3,8
	Bình Phước	687.154	160.536	58.879	101.657	35.023	26.451	40.183	10,8	19,5
	Tây Ninh	403.967	56.946	39.450	17.496	9.505	1.354	6.637	12,1	13,8

Handwritten signature

Vùng	Tỉnh	Diện tích tự nhiên	Diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng				Độ che phủ (%)	
					Tổng	Trong đó			Không bao gồm diện tích cao su, cây đặc sản	Bao gồm diện tích cao su, cây đặc sản
						Trên 3 năm tuổi	Dưới 3 năm tuổi	Cây cao su, đặc sản		
Tây Nam Bộ	Long An	449.235	29.738	800	28.938	28.938	-	-	6,6	6,6
	Đồng Tháp	337.695	6.666	-	6.666	6.392	274	-	1,9	1,9
	Tiền Giang	250.830	5.490	-	5.490	5.490	-	-	2,2	2,2
	Bến Tre	236.062	3.947	995	2.952	2.448	248	255	1,5	1,6
	Vĩnh Long	149.681	-	-	-	-	-	-	0,0	0,0
	Trà Vinh	234.116	7.526	1.599	5.927	5.631	296	-	3,1	3,1
	TP Cần Thơ	140.895	-	-	-	-	-	-	0,0	0,0
	Hậu Giang	160.245	3.315	-	3.315	2.653	662	-	1,7	1,7
	Sóc Trăng	331.164	10.270	1.517	8.753	8.063	690	-	2,9	2,9
	Bạc Liêu	246.872	3.386	1.580	1.806	1.806	-	-	1,4	1,6
	An Giang	353.667	12.250	583	11.668	11.349	318	-	3,4	3,4
	Kiên Giang	634.853	63.755	44.160	19.595	19.095	500	-	10,0	10,0
	Cà Mau	529.487	102.741	8.203	94.538	83.408	11.130	-	17,3	17,3

Ghi chú: Số liệu của Thành phố Hồ Chí Minh tính đến 31/12/2011

Cột 11 = (cột 4-Cột 8)/Cột 3 * 100

Cột 10 = (Cột 4-(Cột 8+ Cột 9))/Cột 3 *100